

Số: 2 0 9 1 /XMHM-TCKT

Nghệ An, ngày 20 tháng 7 năm 2021

V/v công bố thông tin
báo cáo tài chính quý II/2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
2. Mã chứng khoán: HOM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khối 7, Phường Quỳnh Thiện, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: (02383) 866 170 Fax: (02383) 866 648
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đậu Thị Nga – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý II/2021 của Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20/07/2021 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.
 - 6.2 Nội dung giải trình: Chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm 2020.



GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

A. BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ II NĂM 2021

Của Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai được lập ngày 20 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.070.111.417	588.663.014.053
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	31.485.191.005	45.431.938.636
1.	Tiền	111		31.485.191.005	45.431.938.636
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		399.633.996.062	242.323.265.823
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	352.368.889.217	196.592.461.679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.682.594.292	2.369.333.781
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	46.810.180.066	48.434.216.875
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.227.667.513)	(5.072.746.512)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	231.647.506.793	294.889.446.664
1.	Hàng tồn kho	141		232.695.828.021	297.147.795.264
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.048.321.228)	(2.258.348.600)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		11.303.417.557	6.018.362.930
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	11.303.417.557	6.018.362.930
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.240.660.014	876.422.572.543
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
II.	Tài sản cố định	220		539.806.019.244	602.952.193.862
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	538.933.250.710	601.965.495.240
	- Nguyên giá	222		2.969.869.285.720	2.969.043.351.635
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.430.936.035.010)	(2.367.077.856.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	872.768.534	986.698.622
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.918.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.046.154.836)	(1.932.224.748)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		99.272.129.233	49.281.191.236
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	99.272.129.233	49.281.191.236
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		182.835.457.555	200.893.802.839
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	72.803.646.198	80.887.732.302
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	110.031.811.357	120.006.070.537
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.520.310.771.431	1.465.085.586.596

290
CỘNG
HỢP
HOÀN

Mẫu số B 01a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		571.423.440.451	517.127.749.685
I.	Nợ ngắn hạn	310		549.642.547.365	488.009.082.557
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	210.236.596.431	213.518.421.884
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		263.213.829	1.059.941.635
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	46.613.081.124	40.406.855.757
4.	Phải trả người lao động	314		8.698.217.907	16.880.158.996
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	16.414.334.365	2.601.386.480
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	16	12.196.805.883	6.703.017.037
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	249.431.298.819	200.814.350.397
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.788.999.007	6.024.950.371
II.	Nợ dài hạn	330		21.780.893.086	29.118.667.128
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	16.217.803.977	24.351.837.125
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.563.089.109	4.766.830.003
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.887.330.980	947.957.836.911
I.	Vốn chủ sở hữu	410	19	948.887.330.980	947.957.836.911
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
	- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.047.204.574	1.117.710.505
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.117.710.505	130.000
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		929.494.069	1.117.580.505
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		1.520.310.771.431	1.465.085.586.596

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mẫu số B 02a-DN
Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2021	Quý 2 Năm 2020	6 tháng Năm 2021	6 tháng Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	449.950.420.661	427.370.643.826	881.522.704.946	831.536.222.607
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		449.950.420.661	427.370.643.826	881.522.704.946	831.536.222.607
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	384.917.487.444	372.597.027.429	763.658.811.179	733.494.919.681
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		65.032.933.217	54.773.616.397	117.863.893.767	98.041.302.926
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	558.769.231	314.497.045	1.098.851.677	656.174.044
7.	Chi phí tài chính	22	23	2.899.430.661	5.419.411.078	6.331.949.494	9.201.018.903
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.772.871.011	4.639.334.199	6.041.248.921	9.199.741.075
8.	Chi phí bán hàng	25		45.354.826.274	28.875.639.033	80.248.293.322	51.382.103.748
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.821.993.831	20.695.613.151	31.591.947.495	37.563.080.985
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		515.451.682	97.450.180	790.555.133	551.273.334
11.	Thu nhập khác	31	24	238.408.150	274.701.021	371.312.456	430.660.816
12.	Chi phí khác	32	25	0	0	0	0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		238.408.150	274.701.021	371.312.456	430.660.816
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		753.859.832	372.151.201	1.161.867.589	981.934.150
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.284.805.116	103.178.394	8.366.406.668	8.387.517.721
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	(8.134.033.148)	(140.601.648)	(8.134.033.148)	(8.302.796.132)
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		603.087.864	409.574.455	929.494.069	897.212.561
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		8	6	13	13

B. GIẢI TRÌNH

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý II năm 2021 thay đổi trên 10% so với báo cáo Quý II năm 2020.

Theo thông tin công bố, lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2021 của Công ty là 0,6 tỷ đồng, tăng 0,19 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2020 là 0,41 tỷ đồng) chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Năm 2021 Công ty dừng lò sửa chữa lớn vào tháng 3/2021 trong khi năm 2020 thực hiện sửa chữa vào tháng 4/2020 làm cho sản lượng Clinker sản xuất tăng 89.463 tấn so với cùng kỳ (Quý II/2021 là 394.483 tấn, cùng kỳ năm 2020 là 305.020 tấn) làm lợi nhuận tăng 12,05 tỷ đồng;

- Đại dịch Covid-19 bùng phát tại Việt Nam từ tháng 4 năm 2021, đặc biệt tại Nghệ An và Hà Tĩnh đây là thị trường tiêu thụ chính của Công ty đã làm giảm sản lượng Xi măng tiêu thụ:

Sản lượng Xi măng tiêu thụ trong nước Quý II/2021 là 281 ngàn tấn giảm 44 ngàn tấn so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận 3,4 tỷ đồng;

Sản lượng Xi măng sản xuất Quý II/2021 là 395 ngàn tấn giảm 50 ngàn tấn so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận 3,1 tỷ đồng;

- Giá bán Xi măng xuất khẩu Quý II/2021 giảm khoảng 1,7 USD/tấn (trung bình quân khoảng 38 ngàn đồng/tấn) so với cùng kỳ làm giảm lợi nhuận 1,1 tỷ đồng;

- Đơn giá điện: Đơn giá điện Quý II/2021 tăng 118,79 đồng/Kwh so với cùng kỳ làm lợi nhuận giảm 4,25 tỷ đồng (đơn giá điện 6 tháng đầu năm 2020 được giảm theo Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2020 và công văn số 2698/BCT-ĐTĐL ngày 16/4/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch COVID-19.

2. Ngoài ra, Công ty xin làm rõ chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm 2020.

Chi phí bán hàng 6 tháng đầu năm 2021 là 80,25 tỷ tăng 28,87 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020 (6 tháng đầu năm 2020 là 51,38 tỷ đồng) chủ yếu do tăng chi phí vận chuyển cụ thể như sau:

- Tăng sản lượng Clinker tiêu thụ vào Miền Nam: 6 tháng đầu năm 2021 Công ty tăng sản lượng Clinker tiêu thụ vào Miền Nam trong đó Clinker bán tại Trạm nghiền Cam Ranh, Phú Hữu tăng 76 ngàn tấn so với cùng kỳ làm tăng chi phí vận chuyển là 20,2 tỷ đồng (đơn giá vận chuyển là 263 ngàn đến 273 ngàn đồng/tấn);

- Tăng sản lượng Xi măng xuất khẩu: 6 tháng đầu năm 2021 sản lượng Xi măng xuất khẩu ủy thác, xuất khẩu trực tiếp tăng 30 ngàn tấn so với cùng kỳ làm tăng chi phí vận chuyển, dịch vụ cảng là 2,2 tỷ đồng;

- Tăng sản lượng Xi măng tiêu thụ tại kho Cam Ranh: 6 tháng đầu năm 2021 Công ty vận chuyển Xi măng tiêu thụ tại kho Cam Ranh hơn 8 ngàn tấn, chi phí vận chuyển là 2,7 tỷ đồng (đơn giá vận chuyển là 329 ngàn đồng/tấn).

Chi phí vận chuyển, bốc xếp trong chi phí bán hàng tăng (nêu ở trên) tuy nhiên chi phí này đã được tính trong giá bán Clinker, Xi măng xuất khẩu (giá bán cuối nguồn/giá FOB) nên không ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC: <http://www.ximanghoangmai.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đậu Thị Nga